

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN THÀNH
TỈNH NGHỆ AN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:54/2025/HNGĐ-ST

Ngày 26 tháng 5 năm 2025

“V/V Tranh chấp về hôn nhân gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THÀNH - TỈNH NGHỆ AN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Anh Ngọc

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Thanh – Ông Phan Văn Hưng.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Tình, thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thành - tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Trong ngày 26 tháng 05 năm 2025 tại Tòa án nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 147/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 03 năm 2025, về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2025/QĐXX-ST ngày 05 tháng 05 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số:29/2025/QĐ-HPT ngày 16/05/2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Bùi Thị T, sinh ngày 03/02/1994; Địa chỉ: xóm A, xã Đ, huyện Y, tỉnh Nghệ An (Có mặt).

- **Bị đơn:** Anh Lê Văn T1, sinh ngày 13/03/1998. Địa chỉ: xóm A, xã Đ, huyện Y, tỉnh Nghệ An (Vắng mặt lần thứ 2 tại phiên tòa không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, trình bày tại bản khai của nguyên đơn chị Tăng Thị H và trình bày tại phiên tòa thì:

Về quan hệ tình cảm: Chị Bùi Thị T và anh Lê Văn T1 cưới nhau vào tháng 11/2013, tổ chức theo phong tục tập quán địa phương. Trước khi cưới anh chị có quá trình yêu đương tìm hiểu, tự nguyện tiến tới hôn nhân, được sự đồng ý của hai

gia đình. Chị T, anh T1 đã làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Y, tỉnh Nghệ An được cấp giấy chứng nhận kết hôn số:80/2013 ngày 13/11/2013.

Theo chị T thì sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là sau khi sống chung một thời gian thì vợ chồng không hợp nhau về mọi mặt, trong cuộc sống có nhiều va chạm, xử sự không đúng mực đối với nhau, gây khó chịu cho nhau khi giao tiếp, nên hôn nhân đã có dấu hiệu tan rã đổ vỡ. Do mâu thuẫn xảy ra thường xuyên nên vợ chồng đã hòa giải với nhau về quan hệ hôn nhân, nhưng tình cảm vợ chồng cũng không được cải thiện. Đến đầu năm 2020 thì mâu thuẫn xảy ra hết sức sâu sắc, trầm trọng. Chị H và anh T1 xác định hôn nhân đã tan rã đổ vỡ nên vợ chồng không yêu cầu gia đình hai bên cũng như các tổ chức đoàn thể hòa giải cho vợ chồng, mà vợ chồng đã chủ động sống ly thân, cắt đứt các quan hệ và kiên lạc từ đầu năm 2020 cho đến nay. Chị T xác định đã mất hết tình cảm tình yêu với anh T1, hôn nhân giữa chị T và anh T1 đã hoàn toàn đổ vỡ. Do đó chị T yêu cầu tòa giải quyết cho chị được ly hôn anh Lê Văn T1.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 02 con chung: cháu Lê Thị Linh Đ (Giới tính: Nữ), sinh ngày 01/8/2014 và cháu Lê Thị Mai C (Giới tính: Nữ), sinh ngày 06/02/2020.

Từ ngày vợ chồng sống ly thân con đầu của vợ chồng đang được anh T1 trực tiếp chăm sóc, con thứ hai đang được chị T đang trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Con chung được các bên nuôi dạy tốt, phát triển về mọi mặt, quyền lợi của các con được đảm bảo. Nếu ly hôn chị T đề nghị giao con chung theo hiện trạng, tức là giao cháu Lê Thị Mai C (Giới tính: Nữ), sinh ngày 06/02/2020 cho chị được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giao cháu Lê Thị Linh Đ (Giới tính: Nữ), sinh ngày 01/8/2014 cho anh T1 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng vì con chung có nguyện vọng sống trực tiếp với bố. Do mỗi bên nuôi mỗi con chung, nên các bên không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

- Về tài sản chung: Chị Bùi Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Lê Văn T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, giấy triệu tập yêu cầu anh có mặt tại tòa án để giải quyết vụ án, nhưng anh T1 không hợp tác, chấp hành. Do đó Tòa án không thu thập được ý kiến, lời khai của bị đơn anh T1. Song qua các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và xác minh tình trạng hôn nhân, con chung chưa thành niên tại địa phương thì về quan hệ hôn nhân, quan hệ con chung giữa chị T, anh B cơ bản đúng như nguyên đơn đã trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Quan hệ pháp luật mà nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết là “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn có cư trú tại xóm A, xã Đ, huyện Y, tỉnh Nghệ An nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An qui định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, yêu cầu nguyên đơn bị đơn có mặt tại Tòa án để giải quyết, nhưng bị đơn anh T1 không chấp hành, không hợp tác. Do đó Tòa án đã lập biên bản theo trình tự quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy báo tham gia phiên tòa lần thứ nhất đã được tổng đạt hợp lệ cho các đương sự. Tại phiên tòa lần thứ nhất nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử đã Quyết định hoãn phiên tòa, ấn định về thời gian tiếp tục xét xử vụ án. Tòa án tiếp tục tổng đạt, hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy báo tham gia phiên tòa lần thứ hai cho các đương sự. Tại phiên tòa lần thứ hai nguyên đơn có mặt, bị đơn tiếp tục vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử, tiến hành xét xử vụ án với sự có mặt của nguyên đơn chị Bùi Thị T, vắng mặt bị đơn anh Lê Văn T1.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Điều kiện kết hôn, trình tự thủ tục tiến tới hôn nhân giữa chị Bùi Thị T, anh Lê Văn T1 được các bên thực hiện đúng và tuân theo quy định của pháp luật. Chị T, anh T1 tự nguyện tiến tới hôn nhân, đã làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Y, tỉnh Nghệ An được cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 80/2013 ngày 13/11/2013, nên xác định hôn nhân giữa chị Bùi Thị T và anh Lê Văn T2 là hôn nhân hợp pháp.

Mâu thuẫn cơ bản dẫn đến hôn nhân giữa chị T, anh T1 tan rã, đổ vỡ là do sau khi sống chung, vợ chồng tính tình không hợp nhau, không tìm được tiếng nói, lối đi chung trong hôn nhân, các bên không có ý thức xây dựng hôn nhân bền vững, nên trong cuộc sống chung đã có nhiều xung đột mâu thuẫn xảy ra. Hôn nhân giữa chị T, anh T1 tan rã, đổ vỡ kể từ lúc vợ chồng sống ly thân (đầu năm 2020). Kể từ lúc vợ chồng sống ly thân cho đến nay giữa chị T và anh T1 không liên lạc hòa giải để níu kéo hôn nhân. Từ đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã xảy ra hết sức sâu sắc, vợ chồng không thể tái hợp, chị T đã mất hết tình cảm, tình yêu đối với anh T1, sợi dây kết nối tình cảm giữa vợ và chồng không còn. Hôn nhân giữa chị T, anh T1 đã

thực sự tan rã, đổ vỡ không thể hàn gắn. Do đó chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1 là có căn cứ, áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị Bùi Thị T được ly hôn anh Lê Văn T1.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 02 con chung, từ ngày vợ chồng sống ly thân con đầu của vợ chồng đang được anh T1 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, con thứ hai đang được chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Quá trình nuôi con chị T, anh T1 đều thực hiện tốt nghĩa vụ trách nhiệm của mình đối với con chung mà mình trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, quyền lợi của hai con chung được đảm bảo, phát triển về mọi mặt. Do đó chị T đề nghị giao cháu Lê Thị Linh Đ (Giới tính:Nữ), sinh ngày 01/8/2014 cho anh T1 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và giao cháu Lê Thị Mai C (Giới tính: Nữ), sinh ngày 06/02/2020 cho chị T được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đúng pháp luật, đạo đức xã hội và phù hợp với nguyện vọng của con chung đã trên 7 tuổi, đảm bảo quyền lợi con chung đang dưới 7 tuổi. Do đó chấp nhận yêu cầu về việc giao nuôi con chung sau khi ly hôn của chị Bùi Thị Tuyết .

Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Do mỗi bên nuôi mỗi con chung, nên chị T, anh T1 không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

- Về quan hệ tài sản: Chị Bùi Thị T không yêu cầu tòa giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Buộc chị Bùi Thị T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xử:

1. Về quan hệ tình cảm: Chị Bùi Thị T được ly hôn anh Lê Văn T1.
2. Về quan hệ con chung: Giao con chung cháu Lê Thị Mai C (Giới tính: Nữ), sinh ngày 06/02/2020 cho chị Bùi Thị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến lúc con chung đủ tuổi trưởng thành (18 tuổi).

Giao con chung cháu Lê Thị Linh Đ (Giới tính:Nữ),sinh ngày 01/8/2014 cho anh Lê Văn T1 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến lúc con chung đủ tuổi trưởng thành (18 tuổi).

Chị Bùi Thị T, anh Lê Văn T1 không phải thực hiện nghĩa vụ con chung đối với nhau,các bên có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom chăm sóc con chung không

được ai cản trở, ngăn cấm.

Vì lợi ích của con các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 27 của nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

- Buộc: Chị Bùi Thị T nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Án phí chị T phải nộp được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An theo biên lai nộp tiền số: 0006567 ngày 18/03/2025, chị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo lên Tòa án cấp phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo lên Tòa án cấp phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

**TM: HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND H. Yên Thành;
- CCTHADS H. Yên Thành;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- UBND xã Đức Thành (Nơi ĐKKH);
- Lưu HSVA.

Vũ Anh Ngọc